



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>259,329,192,960</b>	<b>326,261,421,080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>56,943,968,925</b>	<b>87,364,868,785</b>
1. Tiền	111	(5.1)	26,943,968,925	34,674,868,785
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	52,690,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>164,594,027,944</b>	<b>161,223,874,435</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		155,934,757,292	127,305,290,078
2. Trả trước cho người bán	132		7,757,765,818	33,672,924,537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,141,538,652	466,180,210
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(240,033,818)	(220,520,390)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>34,677,374,337</b>	<b>75,146,944,206</b>
1. Hàng tồn kho	141		34,677,374,337	75,146,944,206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,113,821,754</b>	<b>2,525,733,654</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,072,428,780	28,080,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,610,247,974	2,187,048,654
3. Các khoản thuế phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	431,145,000	310,605,000

(Phần tiếp theo ở trang 2)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>243,595,087,218</b>	<b>108,733,253,752</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>209,012,182,747</b>	<b>84,014,768,928</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	(5.5)	<b>39,039,613,869</b>	<b>47,268,020,133</b>
- Nguyên giá	222		190,901,292,730	186,576,886,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151,861,678,861)	(139,308,866,533)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>12,716,191,426</b>	
- Nguyên giá	225		12,716,191,426	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	(5.6)	<b>3,109,606</b>	<b>12,370,642</b>
- Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,468,757,483)	(1,459,496,447)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	(5.7)	<b>157,253,267,846</b>	<b>36,734,378,153</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30,582,904,471</b>	<b>20,718,484,824</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	29,486,898,471	19,623,078,824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	1,096,006,000	1,095,406,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>502,924,280,178</b>	<b>434,994,674,832</b>

(Phần tiếp theo ở trang 3)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305,609,941,763</b>	<b>275,340,351,435</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>204,428,962,262</b>	<b>248,452,390,565</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	33,004,645,757	88,289,267,613
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	129,536,126,812	116,229,080,147
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	322,222,857	106,722,672
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.13)	1,517,921,340	2,525,739,172
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	29,452,994,629	23,513,117,610
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	4,644,033,658	2,674,161,096
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.16)	98,975,000	4,947,015,041
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(5.17)	5,852,042,209	10,167,287,214
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>101,180,979,501</b>	<b>26,887,960,870</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.11)	100,591,168,851	26,373,066,150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		589,810,650	514,894,720
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>(5.18.1)</b>	<b>197,314,338,415</b>	<b>159,654,323,397</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>197,314,338,415</b>	<b>159,654,323,397</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.18.2)	89,189,900,000	89,189,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,940,453,510	14,940,453,510
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,386,162,727	5,386,162,727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,693,081,363	2,693,081,363
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.18.6)	85,513,381,024	47,853,366,006
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>502,924,280,178</b>	<b>434,994,674,832</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552,450,545	552,450,545
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		373,955.62	973,785.77
- EUR		949.84	949.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TRƯỞNG BP. KT-TC



NGUYỄN HOÀNG

Biên Hòa ngày 18 tháng 10 năm 2012  
GIÁM ĐỐC



LE QUỐC TUYẾN

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		221,628,521,368	188,009,185,697	603,937,721,568	476,030,455,596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,985,280	-	13,985,280	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	(6.1)	221,614,536,088	188,009,185,697	603,923,736,288	476,030,455,596
4. Giá vốn hàng bán	11		191,784,897,083	161,022,834,870	513,736,536,623	393,264,889,987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		29,829,639,005	26,986,350,827	90,187,199,665	82,765,565,609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	1,172,933,979	776,367,728	5,544,357,739	2,320,647,264
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1,104,815,922	1,927,303,449	5,104,103,793	16,115,268,556
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,036,254,496	1,170,032,729	4,534,681,860	5,032,362,550
8. Chi phí bán hàng	24	(6.4)	9,240,297,765	7,362,556,279	26,620,856,998	18,035,470,557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	4,903,749,027	3,058,644,502	12,820,257,609	9,335,762,935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,753,710,270	15,414,214,325	51,186,339,004	41,599,710,825
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	170,971,006	320,112,889	683,003,679	646,528,389
12. Chi phí khác	32		78,373,702	7,492,730	199,095,634	51,212,081
13. Lợi nhuận khác	40		92,597,304	312,620,159	483,908,045	595,316,308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,846,307,574	15,726,834,484	51,670,247,049	42,195,027,133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	1,224,271,021	1,212,588,719	4,111,581,306	3,238,076,779
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14,622,036,553	14,514,245,765	47,558,665,743	38,956,950,354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.18.5)	1,644	2,497	5,347	7,541

TRƯỞNG BP. KT-TC



NGUYỄN HOÀNG

Biên Hòa ngày 18 tháng 10 năm 2012



LE QUỐC TUYẾN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>51,670,247,049</b>	<b>42,195,027,133</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		12,562,073,364	13,159,715,723
Các khoản dự phòng	03		19,513,428	(5,414,868)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ đầu tư	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		5,104,103,793	16,115,268,556
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>69,355,937,634</b>	<b>71,464,596,544</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,919,588,929)	13,238,190,075
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40,469,569,869	25,227,716,498
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		16,151,457,153	(10,880,053,988)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(10,886,048,427)	(19,688,838,492)
Tiền lãi vay đã trả	13		(5,104,103,793)	(16,115,268,556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,613,350,063)	(3,458,531,807)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9,438,742,433)	(5,892,134,643)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>93,015,131,011</b>	<b>53,895,675,631</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137,559,487,183)	(6,751,609,887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		5,544,219,467	2,320,647,264
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(132,015,267,716)</b>	<b>(4,430,962,623)</b>

(Phần tiếp theo ở trang 7)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		234,541,548,474	158,508,147,383
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(212,620,451,629)	(173,019,905,211)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,341,860,000)	(5,813,550,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8,579,236,845</b>	<b>(20,325,307,828)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(30,420,899,860)</b>	<b>29,139,405,180</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>87,364,868,785</b>	<b>21,701,833,663</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>56,943,968,925</b>	<b>50,841,238,843</b>

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2012

TRƯỞNG BP. KT-TC



NGUYỄN HOÀNG

GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYẾN

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057, ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 01 năm 2012 và số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 3600648493 .

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 gồm :

- Chi nhánh đặt tại Lô B\_6A\_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796, ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.189.900.000đồng.

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Buôn bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy.

## **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012.

#### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

##### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

*(Phần tiếp theo ở trang 10)*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA** **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

### **4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA** **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

---

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm	1 lần
+ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm	2 lần
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	2 lần
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	2 lần
+ Tài sản vô hình	03 năm	2 lần

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4.7. Ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

#### **4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

#### **4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

### **4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### **4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC, ngày 01 tháng 09 năm 2001 của Bộ Tài Chính, Công ty được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **4.12. Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

*(Phần tiếp theo ở trang 13)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	54.574.217	9.381.329
Tiền gửi ngân hàng	26.889.394.708	34.665.487.456
Các khoản tương đương tiền	<u>30.000.000.000</u>	<u>52.690.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>56.943.968.925</u></b>	<b><u>87.364.868.785</u></b>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn kỳ hạn 1 tháng.

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	155.934.757.292	127.305.290.078
Trả trước cho người bán	7.757.765.818	33.672.924.537
Các khoản phải thu khác	<u>1.141.538.652</u>	<u>466.180.210</u>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>164.834.061.762</b>	<b>161.444.394.825</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(240.033.818)</u>	<u>(220.520.390)</u>
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b><u>164.594.027.944</u></b>	<b><u>161.223.874.435</u></b>

Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán là các khoản phải thu và trả trước phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty (Chi tiết xem Phụ lục 1). Trong đó, khoản phải thu các bên liên quan là 48.420.900 đồng ( Xem thêm mục 7).

Giá trị các khoản phải thu đang cầm cố tại ngân hàng là 3.000.000 USD.

**5.3. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	34.257.451.788	68.171.102.743
Công cụ, dụng cụ	299.006.624	362.091.247
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	120.915.925	1.264.063.475
Thành phẩm	<u>-</u>	<u>5.349.686.741</u>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>34.677.374.337</b>	<b>75.146.944.206</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b><u>34.677.374.337</u></b>	<b><u>75.146.944.206</u></b>

Giá trị hàng tồn kho đang cầm cố tại ngân hàng là 2.000.000 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	431.145.000	310.605.000
Ký quỹ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>431.145.000</b>	<b>310.605.000</b>

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	45.199.032.723	132.157.728.124	6.555.440.850	2.608.184.969	56.500.000	186.576.886.666
Mua trong năm	134.544.575	2.534.863.891	1.586.771.235	68.226.363	-	4.324.406.064
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>45.333.577.298</b>	<b>134.692.592.015</b>	<b>8.142.212.085</b>	<b>2.676.411.332</b>	<b>56.500.000</b>	<b>190.901.292.730</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	17.428.753.772	114.924.960.154	4.850.438.895	2.093.994.467	10.719.245	139.308.866.533
Khấu hao trong năm	2.211.499.911	9.063.628.578	919.699.491	336.835.549	21.148.799	12.552.812.328
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.640.253.684</b>	<b>123.988.588.732</b>	<b>5.770.138.385</b>	<b>2.430.830.016</b>	<b>31.868.044</b>	<b>151.861.678.861</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	27.770.278.951	17.232.767.970	1.705.001.955	514.190.502	45.780.755	47.268.020.133
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>25.693.323.615</b>	<b>10.704.003.283</b>	<b>2.372.073.699</b>	<b>245.581.316</b>	<b>24.631.956</b>	<b>39.039.613.869</b>

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay tại mục 5.10 của thuyết minh này là 76.255.725.794 đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 108.852.404.343 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán ERP	Phần mềm vi tính khác	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>958.196.000</b>	<b>225.983.200</b>	<b>287.687.889</b>	<b>1.471.867.089</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	275.317.247	1.459.496.447
Khấu hao trong năm	-	-	9.261.036	9.261.036
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>958.196.000</b>	<b>225.983.200</b>	<b>284.578.283</b>	<b>1.468.757.483</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	-	12.370.642	12.370.642
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.109.606</b>	<b>3.109.606</b>

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.416.199.200 đồng.

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là khoản chi phí khảo sát liên quan đến việc thành lập Chi nhánh tại Lô B\_6A\_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP	556.080.000	556.080.000
Chi phí xây dựng Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	82.212.559.397	34.135.674.789
Máy móc thiết bị nhà máy Mỹ Phước	74.118.727.565	1.814.646.818
Khác	365.900.884	227.976.546
<b>Tổng cộng</b>	<b>157.253.267.846</b>	<b>36.734.378.153</b>

**5.8. Đầu tư dài hạn khác**

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ góp vốn là 1%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### 5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B-6A-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	29.070.491.005	19.214.066.896
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	416.407.466	409.011.928
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.486.898.471</b>	<b>19.623.078.824</b>

### 5.10. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính	1.086.406.000	1.086.406.000
Đặt cọc khác	9.600.000	9.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.096.006.000</b>	<b>1.095.406.000</b>

### 5.11. Các khoản vay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	31.116.570.926	82.073.267.613
Vay dài hạn đến hạn trả	1.888.074.831	6.216.000.000
Vay dài hạn	100.591.168.851	26.373.066.150
<b>Tổng cộng</b>	<b>133.595.814.608</b>	<b>114.662.333.763</b>

Các khoản vay là các khoản vay ngân hàng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ được thể chấp bằng : (Xem mục 5.5 của Thuyết minh này)

- Tài sản cố định như được nêu tại mục 5.5 của Thuyết minh này.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thuê đất số 42/HDLĐ, ngày 24 tháng 02 năm 2011.
- Tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai của công trình Nhà máy sản xuất bao bì Carton giấy 30.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các phụ kiện được hình thành trong tương lai kèm theo dự án này.

### 5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	129.536.126.812	116.229.080.147
Người mua trả tiền trước	322.222.857	106.722.672
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.858.349.669</b>	<b>116.335.802.819</b>

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	196.633.096	252.198.332
Thuế thu nhập cá nhân	97.017.223	549.167.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.224.271.021	1.724.373.686
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.517.921.340</b>	<b>2.525.739.172</b>

**5.14. Phải trả người lao động**

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

**5.15. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí vận chuyển tháng 09	1.500.000.000	1.100.000.000
Tiền thuê đất và phí hạ tầng	2.764.365.658	1.319.245.123
Chi phí khác	379.668.000	254.915.973
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.644.033.658</b>	<b>2.674.161.096</b>

**5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức phải trả	175.000	4.447.345.000
Thưởng HĐQT và BKS	-	268.732.545
Thu hộ phí thuê kho cho tổng công ty	-	136.488.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.800.000	94.449.496
<b>Tổng cộng</b>	<b>98.975.000</b>	<b>4.947.015.041</b>

**5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Cuối kỳ	Năm trước
Số dư đầu năm	10.167.287.214	7.559.078.366
Trích lập trong năm	465.011.541	8.508.979.944
Sử dụng trong năm	(4.780.256.546)	(5.900.771.096)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.852.042.209</b>	<b>10.167.287.214</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.18. Vốn chủ sở hữu**

**5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	20.108.510	(408.640.209)	11.098.762.628	3.900.000.000	26.329.735.854	79.939.966.783
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	53.861.627.266	53.861.627.266
Tăng do phát hành thêm	29.842.890.000	14.920.345.000	-	-	-	-	44.763.235.000
Tăng do phát hành cổ phiếu thường	20.347.010.000	-	-	-	-	-	20.347.010.000
Tăng khác	-	-	-	5.386.162.727	2.693.081.363	1.173.280.545	9.252.524.635
Giảm do phát hành cổ phiếu thường	-	-	(11.098.762.628)	(3.900.000.000)	(5.348.247.372)	(20.347.010.000)	(20.347.010.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(28.163.030.287)	(28.163.030.287)	(28.163.030.287)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>89.189.900.000</b>	<b>14.940.453.510</b>	<b>(408.640.209)</b>	<b>5.386.162.727</b>	<b>2.693.081.363</b>	<b>47.853.366.006</b>	<b>159.654.323.397</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	47.558.665.743	47.558.665.743
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(9.898.650.725)	(9.898.650.725)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>89.189.900.000</b>	<b>14.940.453.510</b>	<b>(408.640.209)</b>	<b>5.386.162.727</b>	<b>2.693.081.363</b>	<b>85.513.381.024</b>	<b>197.314.338.415</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Nhà nước	47.780.510.000	53,57%	47.780.510.000	53,57%
Đối tượng khác	41.409.390.000	46,43%	41.409.390.000	46,43%
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.189.900.000</b>	<b>100%</b>	<b>89.189.900.000</b>	<b>100%</b>

**5.18.3. Cổ tức**

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm :	13.341.860.000	11.627.100.000
▪ Cổ tức năm 2010	-	5.813.550.000
▪ Cổ tức năm 2011	4.447.170.000	5.813.550.000
▪ Cổ tức năm 2012	8.894.690.000	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần IX năm 2011, ngày 02 tháng 03 năm 2012 :

- Cổ tức năm 2011 là 15%. Trong năm 2011, Công ty đã tạm chi cổ tức đợt 1 với tỷ lệ là 10%. Số cổ tức năm 2011 còn lại 5% được chi trả trong quý 1 năm 2012.
- Cổ tức năm 2012 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 15%/mệnh giá cổ phần trở lên. Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2012 là 10% trong quý 3.2012

**5.18.4. Cổ phần**

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.918.990	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.918.990	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.894.690	8.894.690
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

**5.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	14.622.036.553	14.514.245.765
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	8.894.690	5.813.550
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>1.644</b>	<b>2.497</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.18.6. Phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	47.853.366.006	26.329.735.854
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	47.558.665.743	53.861.627.266
Lợi nhuận sau thuế khác	-	1.173.280.545
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(2.693.081.363)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(5.386.162.727)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.079.244.090)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(465.011.541)	(429.735.854)
Chia cổ tức	(8.894.690.000)	(10.260.895.000)
Thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(537.283.092)	(1.077.232.545)
Tặng vốn điều lệ	-	(5.348.247.372)
Nộp thuế TNDN bổ sung	(1.666.092)	(236.678.708)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b><u>85.513.381.024</u></b>	<b><u>47.853.366.006</u></b>

(Phần tiếp theo ở trang 22)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Doanh thu bán sản phẩm Carton	171.474.485.675	140.553.317.357
Doanh thu bán sản phẩm Offset	43.711.434.413	41.903.466.940
Doanh thu bán hàng khác	6.428.616.000	5.552.401.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>221.614.536.088</u></b>	<b><u>188.009.185.697</u></b>

**6.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.314.989.673	725.363.121
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>(142.055.694)</u>	<u>51.004.607</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.172.933.979</u></b>	<b><u>776.367.728</u></b>

**6.3. Chi phí tài chính**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí lãi vay	1.036.254.496	1.170.032.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>68.561.426</u>	<u>757.270.720</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.104.815.922</u></b>	<b><u>1.927.303.449</u></b>

**6.4. Chi phí bán hàng**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên	4.362.619.582	4.129.751.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.785.539.185	3.177.642.151
Chi phí bằng tiền khác	<u>92.138.998</u>	<u>55.162.814</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9.240.297.765</u></b>	<b><u>7.362.556.279</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên	2.820.422.585	1.501.183.899
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.234.567	107.883.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.220.615	296.333.727
Thuế, phí, lệ phí	58.210.619	17.460.973
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.790.845	158.916.357
Chi phí bằng tiền khác	1.521.869.796	976.865.555
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.903.749.027</b>	<b>3.058.644.502</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Thu bồi thường	31.249.056	50.776.931
Phế liệu	114.867.114	182.168.213
Thu nhập khác	24.854.836	87.168.745
<b>Tổng cộng</b>	<b>170.971.006</b>	<b>320.112.889</b>

**6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.846.307.574	15.726.834.484
Cộng các khoản điều chỉnh	78.373.702	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>		<b>15.726.834.484</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	15.753.710.270	15.414.143.325
<i>Thu nhập khác chịu thuế suất 25%</i>	170.971.006	312.620.159
Thuế TNDN phải nộp (15%)	2.363.056.541	2.312.132.149
Thuế TNDN được giảm (50%)	(1.181.528.271)	(1.177.698.470)
Thuế TNDN phải nộp (25%)	42.742.751	78.155.040
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.224.271.021</b>	<b>1.212.588.719</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là có liên quan với Công ty:

Các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Công ty mẹ

2. Ông Lê Quốc Tuyên

Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu (xem thêm mục 5.2)	932.973.085	646.480.461
+ Phải trả (xem thêm mục 5.16)	-	(136.488.000)

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
+ Doanh thu bán hàng	2.230.617.590	2.434.180.980

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2012

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2012

TRƯỜNG BP. KT-TC

NGUYỄN HOÀNG



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**Phụ lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012**

**1. Phải thu khách hàng :**

	<b>Số tiền</b>
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	37.038.280.661
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	21.134.266.075
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	13.793.012.625
Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan	3.811.056.342
Công ty TNHH Nam An	3.517.084.563
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	3.337.368.300
Công ty Pepsico Việt Nam	3.113.509.717
Công ty Cổ phần công nghiệp Masan	2.997.617.986
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	2.652.146.869
Công ty Cổ phần bột giặt Net	2.638.591.014
Công ty Cổ phần Bibica	2.613.344.415
Công ty TNHH Midea Consumer Electric Việt Nam	2.483.943.825
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	2.130.371.545
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	2.041.108.645
Công ty Kimberly – Clark – Việt Nam LTD	1.876.849.475
Công ty TNHH Castrol BP Petco	1.805.582.570
Công ty Omron Heal Thcare Manufacturing Việt Nam	1.685.481.389
Công ty TNHH Zeng Hsing Industrial	1.589.797.154
Khác	<u>45.675.344.122</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>155.934.757.292</u></b>

**2. Trả trước người bán :**

	<b>Số tiền</b>
Công ty G. IMPEX SDN BHD	4.836.091.337
Công ty TNHH Tân Kỹ	498.007.274
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Khí Năng Lượng Môi Trường Đại Phát	400.000.000
Khác	<u>2.023.667.207</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>7.757.765.818</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

---

**3. Phải trả người bán :**

	<b>Số tiền</b>
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	53.352.652.621
Công ty Hiang Seng Fibre Container Co. LTD	24.479.375.911
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	12.250.205.660
Công ty Vina Kraft Paper., LTD	7.776.491.360
Hsieh Hsu Machinery Co., LTD	5.143.162.180
Hanwha Corporation	3.946.256.699
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	2.624.707.800
Khác	<u>20.963.274.992</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>129.536.126.812</u></b>